

NGHỊ QUYẾT

**Về nhiệm vụ phát triển KTXH, đảm bảo QPAN năm 2019
và nhiệm vụ phát triển KTXH đảm bảo QPAN năm 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN CÔN ĐẢO
KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ MƯỜI LĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm 2015; Luật đầu tư công năm 2014 và năm 2019, Luật ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Quyết định số 3456/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh và dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020;

Xét Tờ trình số 213/TTr-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện Côn Đảo về việc đề nghị thông qua Nghị quyết về kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh năm 2019 và nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh năm 2020; các báo cáo thẩm tra của hai Ban Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến thảo luận tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Đánh giá kết quả việc thực hiện Nghị quyết Hội đồng nhân dân huyện về phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh của huyện Côn Đảo năm 2019: HĐND huyện nhất trí với UBND huyện về kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2019. Trong năm, huyện đạt thêm nhiều kết quả tích cực, kinh tế duy trì sự phát triển ổn định, ngành du lịch, dịch vụ phát triển theo đúng định hướng, trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của huyện, hoạt động của kinh tế tư nhân có bước phát triển. Hạ tầng kinh tế - kỹ thuật tiếp tục được chú trọng đầu tư. Chất lượng giáo dục và đời sống văn hoá - tinh thần của chiến sĩ và nhân dân được nâng lên một bước, công tác chăm sóc sức khỏe, an sinh xã hội được quan tâm. Các hành vi vi phạm pháp luật và tội phạm đã được phát hiện kịp thời, xử lý nghiêm, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững. Công tác quốc phòng, quân sự địa phương được củng cố và tăng cường. Đạt được kết quả này là do Ban chấp hành Đảng bộ huyện đã lãnh đạo sâu sát, linh hoạt; hoạt động quản lý, điều hành của UBND huyện và các cơ quan chức năng, cơ

quan chuyên môn trên địa bàn thực hiện quyết liệt, tích cực; công tác giám sát của Hội đồng nhân dân huyện được thường xuyên, kiên quyết và quan trọng nhất là sự đoàn kết, nỗ lực, phấn đấu của cán bộ, chiến sĩ và nhân dân địa phương với sự tuyên truyền, giáo dục và vận động tích cực của MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội của huyện.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đã đạt được, trong triển khai thực hiện nhiệm vụ còn những tồn tại, hạn chế và một số vấn đề đặt ra UBND huyện cần tập trung chỉ đạo như: Lao động chưa qua đào tạo, không có việc làm ổn định từ nhiều địa phương đến Côn Đảo nên công tác quản lý xã hội ngày càng khó khăn, phức tạp hơn; mặc dù đã được huyện quan tâm đầu tư về trường lớp, HĐND đã ban hành Nghị quyết chuyên đề để tháo gỡ khó khăn cho ngành giáo dục nhưng vẫn chưa khắc phục được tình trạng thiếu giáo viên so với quy định. Phương tiện đường thủy đến Côn Đảo tăng nhưng khả năng tiếp nhận tàu khách tại cảng Bến Đầm còn hạn chế do đang trong quá trình sửa chữa và nâng cấp; hạ tầng cơ sở phục vụ phục vụ hành khách, dịch vụ như điện, nước, bến bãi đỗ xe... chưa đáp ứng kịp thời nhu cầu phát triển nhất là trong mùa cao điểm; thiếu phương tiện để thu gom, vận chuyển rác thải, một số hộ gia đình và hàng quán kinh doanh chưa ý thức được việc giữ gìn vệ sinh, đổ rác thải bừa bãi một số nơi trong khu vực trung tâm gây mất vệ sinh và mỹ quan nơi công cộng; rác thải xây dựng ngày càng nhiều nhưng vẫn chưa có giải pháp hữu hiệu để thu gom, vận chuyển; phương án xử lý rác Bãi Nhát vẫn chưa được phê duyệt. Nước thải sinh hoạt và nước thải của một số nhà hàng, khách sạn chưa qua xử lý vẫn còn xả trực tiếp ra môi trường làm ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống của người dân và du khách. Tình trạng đậu đỗ xe trên vỉa hè, sử dụng vỉa hè để chứa vật liệu xây dựng, vừa che khuất tầm nhìn, gây mất an toàn cho người tham gia giao thông, vừa làm hư hỏng kết cấu vỉa hè và tình trạng sử dụng đất sai mục đích, xây dựng không phép, sai phép vẫn còn xảy ra.

Điều 2. Về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh năm 2020, Hội đồng nhân dân huyện nhất trí với các chỉ tiêu kế hoạch, phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm mà Ủy ban nhân dân huyện trình tại Kỳ họp.

Các chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu:

Các chỉ tiêu về kinh tế

- Giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá so sánh): 164,91 tỷ đồng.
- Giá trị sản xuất nông nghiệp (theo giá so sánh): 26,69 tỷ đồng.
- Giá trị sản xuất ngư nghiệp (theo giá so sánh): 37,55 tỷ đồng.
- Doanh thu thương mại: 875,97 tỷ đồng.
- Doanh thu các ngành dịch vụ: 2.007,09 tỷ đồng (trong đó, doanh thu dịch vụ du lịch 1.658,05 tỷ đồng, doanh thu vận tải 81,76 tỷ đồng).
- Lượng khách du lịch đến Côn Đảo: 419.750 lượt khách (trong đó khách quốc tế là 35.100 lượt khách).
- Lượng khách vận chuyển bằng đường biển 254.838 lượt khách.
- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2020 dự kiến là 88,764 triệu đồng, tăng 19,55% so với dự toán 2019, ngân sách huyện được hưởng theo phân

cấp 62,361 triệu đồng, bằng 84,09% so với ước thực hiện năm 2019.

- Tổng chi ngân sách nhà nước năm 2020 ước thực hiện 455.158 triệu đồng.

Các chỉ tiêu văn hoá - xã hội

- Giải quyết việc làm cho 400 lao động.

- Mức hưởng thụ văn hóa đạt 32 lần; dân số tham gia luyện tập thể dục thể thao thường xuyên đạt 34%; tỷ lệ gia đình văn hóa đạt 98%.

- Tỷ lệ các cháu vào nhà trẻ so với nhóm tuổi: đạt 62,83%.

- Tỷ lệ các cháu vào mẫu giáo so với nhóm tuổi: đạt 97,1%.

- Số học sinh: Tiểu học 935; THCS: 550, THPT: 330.

- Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi: 5%.

Các chỉ tiêu về môi trường

- Dân số trên địa bàn được sử dụng nước sạch đạt 100%.

- Tổ chức thu gom trên 98% rác thải sinh hoạt, rác thải nguy hại.

Về các giải pháp chủ yếu: Hội đồng nhân dân huyện thống nhất với các giải pháp UBND nêu tại Báo cáo số 366/BC-UBND ngày 05/12/2019; đề nghị UBND huyện tiếp thu các kiến nghị của Ban Kinh tế - Xã hội tại Báo cáo số 20/BC-BKTXH ngày 17/12/2019 của Ban Kinh tế - Xã hội và Báo cáo số 10/BC-BPC ngày 18 tháng 12 năm 2019 của Ban Pháp Chế HĐND huyện.

Điều 3. Tổ chức thực hiện:

- Giao Ủy ban nhân dân huyện Côn Đảo tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

- Giao Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban, các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tăng cường công tác giám sát trong quá trình thực hiện.

- Hội đồng nhân dân huyện đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện và các tổ chức thành viên, tiếp tục làm tốt vai trò giám sát và vận động nhân dân tích cực tham gia cùng chính quyền thực hiện thắng lợi kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh năm 2020.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Côn Đảo Khóa XI, Kỳ họp thứ Mười lăm thông qua ngày 25 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TTr: HĐND, UBND tỉnh BR-VT;
- TTr: Huyện uỷ, UBND huyện;
- Ủy ban MTTQVN và các đoàn thể huyện;
- Các Ban HĐND, đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, đơn vị, đoàn thể, khu dân cư;
- Đăng trên cổng TTĐT của HĐND, UBND huyện
- Lưu: VT, TH.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Hoàng Tùng



KẾ HOẠCH NĂM 2020

CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI HUYỆN CÔN ĐẢO

(Kế hoạch theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 25/12/2019 của HĐND huyện Côn Đảo)

CHỈ TIÊU	ĐVT	KH 2019 huyện	Thực hiện 2019	KH 2020 tỉnh giao	KH 2020 huyện
I. DÂN SỐ					
- Dân số trung bình	Người	7,220	7,880		8,100
- Tỷ lệ tăng tự nhiên	%	0.9	0.90	11.90	11.90
- Mức giảm sinh	‰				
II. CÁC NGÀNH KINH TẾ					
1. Công nghiệp					
- Giá trị sản xuất (theo giá cố định)	Tỷ đồng	155.82	160.59		164.91
- Giá trị sản xuất (theo giá hiện hành)	Tỷ đồng	181.50	189.26		195.10
* Sản phẩm chủ yếu					
+ Điện sản xuất	1000kwh	23,992	26,942		27,678
+ Điện thương phẩm	1000kwh	22,970	25,273		26,601
+ Nước máy thương phẩm	1000m ³	973.4	1,036.10		1,048.65
+ Nước đá	1000 tấn	80	80.00		81
2. Thương mại - Dịch vụ	Tỷ đồng	2,512.90	2,734.96		2,883.06
- Doanh thu thương mại	Tỷ đồng	825.00	842.28		875.97
- Doanh thu Dịch vụ	Tỷ đồng	1,687.90	1,892.68		2,007.09
Trong đó: - Dịch vụ Du lịch	Tỷ đồng	1,380.00	1,555.54		1,658.05
+ Tổng lượt khách	Lượt khách	300,000	393,770		419,750
Trong đó: khách quốc tế	lượt khách	33,000	33,722		35,100
- Dịch vụ Vận tải	Tỷ đồng	77.40	79.77		81.76
+ Tổng lượt khách (đường biển)	Lượt khách	129,730	231,671		254,838
- Bưu chính viễn thông	Tỷ đồng	36.50	38.11		39.25
- Dịch vụ khác	Tỷ đồng	194.00	219.26		228.03
3. Nông - Lâm - Ngư nghiệp					
3.1. Nông nghiệp					
- Giá trị sản xuất (theo giá cố định)	Tỷ đồng	23.96	26.14		26.69
- Giá trị sản xuất (theo giá hiện hành)	Tỷ đồng	43.40	45.45		46.38
* Sản phẩm chủ yếu					
- Tổng đàn trâu bò	Con	300	250		200
- Tổng đàn heo	Con	1,200	1,800		2,000
- Tổng đàn gia cầm	Con	8,700	7,500		8,000
- Sản lượng thịt các loại	Tấn	980	960		1,000
3.2. Ngư nghiệp					
Giá trị sản xuất					
- Giá trị sản xuất (theo giá cố định)	Tỷ đồng	35.22	36.95		37.55
- Giá trị sản xuất (theo giá hiện hành)	Tỷ đồng	58.80	61.70		62.70
- Sản lượng khai thác	Tấn	830.00	852.42		830.00
- Sản lượng nuôi trồng	Tấn	50.00	54.85		57.04
III. CHỈ TIÊU XÃ HỘI					
1. Giáo dục đào tạo					
- Số học sinh mầm non	Cháu	930	907		1,080
+ Số cháu đi nhà trẻ	Cháu	330	314		457



CHỈ TIÊU	ĐVT	KH 2019	Thực hiện	KH 2020	KH 2020
- Tỷ lệ huy động các cháu vào nhà trẻ	%	66.00	69.78	62.80	62.80
+ Số cháu đi mẫu giáo	Cháu	600	593		623
- Tỷ lệ huy động các cháu vào mẫu giáo	%	95.24	95.65	97.10	97.10
- Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi	%	5.00	1.87		5.0
- Số học sinh phổ thông	Học sinh	1,710	1,694		1,815
+ Tiểu học	Học sinh	880	914		935
+ Trung học cơ sở	Học sinh	520	510		550
+ Trung học Phổ thông	Học sinh	315	270		330
<i>Trong đó: HS Phổ thông trong độ tuổi học tại TTGD TX</i>	Học sinh	35			
+ Số học sinh phổ thông trên một vạn dân	Học sinh	2,375	2,150		2,241
2. Y tế - KHHGD					
- Hiện máu nhân đạo	Đơn vị				
- Tỷ lệ trẻ em tiêm đủ 6 mũi kháng nguyên	%	100	100		100
- Tỷ lệ phụ nữ có thai được tiêm VAT2	%	100	100		100
3. Lao động và xã hội					
- Số lao động được giải quyết việc làm	Người	300	541	400	400
Trong đó: Giải quyết việc làm mới	Người	150	190	150	150
4. VH TT - TDTT					
- Mức hưởng thụ văn hoá	Lần	32	32		32
- Tỷ lệ dân số tập luyện TDTT thường xuyên	%	33	33		34
- Tỷ lệ gia đình văn hoá đạt tiêu chuẩn	%	96	96		98